



CK.0000063662



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT  
GENERAL STATISTICS OFFICE

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOAN 2006 - 2011

DEVELOPMENT OF VIETNAM ENTERPRISES IN THE PERIOD OF 2006 - 2011



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  
*MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT  
GENERAL STATISTICS OFFICE*

**SỰ PHÁT TRIỂN  
CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM  
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011**

*DEVELOPMENT OF VIETNAM  
ENTERPRISES  
IN THE PERIOD OF 2006 - 2011*



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE**  
Hà Nội - 2013

## LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp Việt Nam đã và đang phát triển mạnh trong những năm qua, đặc biệt kể từ khi Luật Doanh nghiệp được ban hành và có hiệu lực năm 2000. Hàng năm khối doanh nghiệp đóng góp trên 60% vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Do vậy, kết quả phát triển của doanh nghiệp là một trong những yếu tố chủ yếu quyết định đến tốc độ tăng trưởng GDP nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu với bạn đọc ấn phẩm “Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011”.

Ấn phẩm phát hành dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm từ 2006 đến 2011, cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, bạn đọc trong nước và quốc tế; bao gồm những số liệu cơ bản, những nhận định, đánh giá tổng quan về kết quả hoạt động, sự phát triển về quy mô, hiệu quả, xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp Việt Nam trong 6 năm, từ 2006 đến 2011.

Nội dung Ấn phẩm gồm 3 phần:

- **Phần 1: Tổng quan sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011**
- **Phần 2: Số liệu cơ bản về doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011**
- **Phần 3: Những khái niệm và giải thích chung**

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và những người sử dụng thông tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

## **FOREWORD**

*Vietnam enterprises have been developing rapidly in recent years, particularly since the Enterprise Law was enacted and took effect in 2000. Annually, the enterprise sector contributes over 60% to the gross domestic product (GDP). Therefore, the results of enterprise development are one of the major elements determining GDP growth in particular and the socio-economic development of the country in general.*

*GSO would like to introduce to readers the publication “The development of Vietnam enterprises in the period of 2006-2011”.*

*The publication based on the results of annual enterprise surveys from 2006 to 2011, provides useful information to management agencies and policy makers, researchers, domestic and international readers, including the basic data, the general assessment and evaluation of the results of business and production operations, the development in size, efficiency, restructuring trends in enterprises in Vietnam for 6 years, from 2006 to 2011.*

*Contents of the publication including 3 parts:*

- Part 1: Overview of Vietnam enterprise development in the period 2006-2011*
- Part 2: Basic data on Vietnam enterprises in the period 2006-2011*
- Part 3: Definitions and general explanations*

*GSO looks forward to receiving comments from agencies, researchers and domestic, international users in order to better serve the information needs in subsequent publications.*

**GENERAL STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC CONTENTS

Giới thiệu	3
Forward	4

## Phần 1: TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2011

### Part 1: OVERVIEW OF VIETNAM ENTERPRISE DEVELOPMENT IN THE PERIOD 2006-2011

1. Doanh nghiệp tiếp tục phát triển nhanh về số lượng và quy mô <i>Enterprises have continued to grow rapidly in number and size</i>	10 11
2. Mặc dù phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn doanh nghiệp Việt Nam đến nay chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa <i>Despite of rapid growth in the number of businesses, but most of Vietnam's enterprises are mainly small and medium-sized so far</i>	16 17
3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2006-2011 <i>Trends in enterprise restructuring period 2006-2011</i>	20 21
4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp <i>Business and production efficiency of enterprises</i>	30 31
5. Tình trạng hoạt động, tiếp cận vốn, dự báo xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp <i>Operational status, access to capital, business trend forecast by enterprises</i>	40 41

## Phần 2: SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011

### Part 2: BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES IN THE PERIOD 2006 - 2011

2.1. SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ <i>BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES IN THE 2006 - 2011 BY TYPE OF OWNERSHIP AND KIND OF ECONOMIC ACTIVITY</i>	51
01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	52

02. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	55
03. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	66
04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	77
05. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	88
06. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	99
07. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	110
08. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Employment of enterprises at 31/12</i>	121
09. Lao động và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	127
10. Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Assets of enterprises at 31/12</i>	135
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Capital resources of enterprises at 31/12</i>	141
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp - <i>Average capital of enterprises</i>	147
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	153
14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large, medium and small enterprises by size of capital resources</i>	161
15. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động tại thời điểm 31/12 <i>Number of large, medium and small enterprises by size of employees at 31/12</i>	168
<b>2.2. SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BASIC DATA ON VIETNAM ENTERPRISES IN THE 2006 - 2011 BY REGIONS AND PROVINCES</b>	<b>175</b>
01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	176

02. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	180
03. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	204
04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	228
05. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	252
06. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	276
07. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	300
08. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Employment of enterprises at 31/12</i>	324
09. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	332
10. Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Assets of enterprises at 31/12</i>	342
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Capital resources of enterprises at 31/12</i>	347
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp - <i>Average capital of enterprises</i>	351
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	356
14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large, medium and small enterprises by size of capital resources</i>	366
15. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo quy mô lao động <i>Number of large, medium and small enterprises by size of employees</i>	381

**Phần 3:  
NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG**

**Part 3:  
DEFINITIONS AND GENERAL EXPLANATIONS**

397

**Phần 1:**

**TỔNG QUAN SỰ PHÁT TRIỂN**

**CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

**GIAI ĐOẠN 2006-2011**

*Part 1:*

*OVERVIEW OF VIETNAM*

*ENTERPRISE DEVELOPMENT*

*IN THE PERIOD 2006-2011*

Tại thời điểm 31/12/2011, tổng số doanh nghiệp (DN) thực tế đang hoạt động trên phạm vi toàn quốc do ngành Thống kê điều tra được là 324.691 DN<sup>1</sup>. Theo loại hình kinh tế, DN nhà nước có 3.265 DN, chiếm 1,0% tổng số DN; 312.416 DN ngoài nhà nước, chiếm 96,2%; 9.010 DN FDI, chiếm 2,8% (trong đó DN 100% vốn nước ngoài là 7.516 DN). Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản có 3.308 DN, chiếm 1,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng có 101.288 DN, chiếm 31,2%; khu vực dịch vụ có 220.095 DN, chiếm 67,8%. Theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có số DN nhiều nhất cả nước với 128.590 DN, chiếm 39,6% tổng số DN toàn quốc (trong đó TP. Hồ Chí Minh có số DN nhiều nhất cả nước với 104.299 DN, chiếm 32,1%); tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng với 103.518 DN, chiếm 31,9% cả nước (trong đó, Hà Nội có số DN lớn thứ hai cả nước với 72.455 DN, chiếm 22,3%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 42.679 DN, chiếm 13,1% cả nước; Đồng bằng sông Cửu Long có 27.210 DN, chiếm 8,4% cả nước; Trung du và miền núi phía Bắc có 14.045 DN, chiếm 4,3% cả nước và khu vực Tây Nguyên có 8.532 DN, chiếm 2,6% cả nước.

## **1. Doanh nghiệp tiếp tục phát triển nhanh về số lượng và qui mô**

Tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động trên phạm vi toàn quốc thời điểm 31/12/2011 gấp 2,6 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 21%. Tăng nhanh nhất là khu vực DN ngoài nhà nước, thời điểm 31/12/2011 có 312.416 DN, gấp 2,7 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 21,7%. Tiếp đến là khu vực FDI, số doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2011 là

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả 12.501 doanh nghiệp ngừng hoạt động để đầu tư đổi mới và chờ giải thể, sáp nhập nhưng có hoạt động một số tháng trong năm 2011.

Theo kết quả điều tra sơ bộ, tại thời điểm 31/12/2012 tổng số doanh nghiệp là 377.128 doanh nghiệp, trong đó 342.451 doanh nghiệp đang hoạt động, 19.142 doanh nghiệp đã đăng ký, đang đầu tư chưa hoạt động SXKD, 5.714 doanh nghiệp ngừng SXKD để đầu tư, đổi mới công nghệ; 9.821 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể, sáp nhập.

As of 31 December 2011, the population of actually active enterprises on national scale enumerated by Vietnam centralized statistical system is 324,691<sup>1</sup>. By type of enterprise, there are 3,265 state owned enterprises, accounting for 1.0% of the population; 312,416 non-state enterprises, accounting for 96.2%; 9,010 FDI enterprises, accounting for 2.8% (of which 100% foreign capital enterprises 7,516). By economic sectors, there are 3,308 enterprises in agriculture, forestry, fishery sector, accounting for 1.0%; 101,288 enterprises in construction and industry sector, accounting for 31.2% and 220,095 enterprises in service sector, accounting for 67.8%. By economic regions, the largest number of enterprises is 128,590 located in The South East, accounting for 39.6% of the total number of enterprises nationwide (of which, the largest number of enterprises 104,299 located in Ho Chi Minh City, accounting for 32.1%), followed by The Red River Delta with 103,518 enterprises, accounting for 31.9% of the whole country (of which, the second largest number of enterprises 72,455 located in Ha Noi, accounting for 22.3%); the North Central and Central Coastal areas has 42,679 enterprises, accounting for 13.1% of the whole country, the Mekong River Delta has 27,210 enterprises, accounting for 8.4% of the country; the Northern Midlands and Mountain Areas has 14,045 enterprises, accounting for 4.3% of the whole country and the Central Highlands has 8,532 enterprises, accounting for 2.6% of the whole country.

## **1. Enterprises have continued to grow rapidly in number and size**

The population of actually active enterprises on a national scale as of 31 December 2011 is 2.6 times higher than in 2006, yearly increased by 21% on average in the period 2006-2011. The non-state sector enjoys the fastest growth rate with 312,416 enterprises as of 31 December 2011, increased 2.7 times against 2006, yearly increased by

---

<sup>1</sup> Includes 12,501 inactive enterprises to invest in innovation and pending merger, but operate some months in 2011.

According to the preliminary results of the survey, at 31 December 2012 the total number of enterprises is 377,128 in which 342,451 are active, 19,142 are registered, and being invested but not yet in acting, 5,714 are inactive to invest, and innovate technology; 9,821 are inactive and awaiting for dissolution, merger.